Signature Not Verified
Được ký bởi ĐẶNG MINH HUỆ
Ngày ký: 22.08.2014 08:46

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 - VINACONEX 3
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - VINACONEX 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Tiến Nhượng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2014)
Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2014)
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Nam Hải	Ủy viên
Bà Đái Ngân Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Lưu Thụy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nam Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014)
Ông Đinh Tiến Nhượng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2014)
Ông Phạm Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

Đinh Tiến Nhượng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2014

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - VINACONEX 3

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - VINACONEX 3 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 8 năm 2014, từ trang 6 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ, Công ty đã tạm xác định lợi nhuận từ Dự án 310 Minh Khai để chia cho các bên tham gia liên danh theo Hợp đồng liên danh số 135LD/CT3 ngày 20 tháng 9 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 với Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC. Việc xác định lợi nhuận được chia có thể sẽ thay đổi theo phê duyệt quyết toán cuối cùng của các bên tham gia liên danh.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ, theo Quyết định số 65/QĐ-TTr ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Thanh tra tỉnh Thái Bình, Công ty phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với các hợp đồng thuộc dự án khu đô thị Thái Bình với số tiền là 3.347.845.010 VND. Giá trị thuế giá trị gia tăng phải nộp này được tính toán dựa trên số chênh lệch giữa giá trị lô đất bán do Thanh tra tỉnh tính (bằng tổng diện tích hợp đồng nhân với đơn giá) và giá trị lô đất bán trong hợp đồng (bằng diện tích xây dựng nhân với đơn giá). Công ty đã tạm nộp khoản thuế này và đang ghi nhận vào phải thu khác do đang trong quá trình làm việc, thỏa thuận với các khách hàng về việc nộp thuế bổ sung này.

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Trần Tùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1941-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**1.023.887.102.119**	**982.899.307.243**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**33.602.620.643**	**4.119.704.464**
1. Tiền	111		32.402.620.643	3.819.704.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**221.556.590.153**	**192.741.087.424**
1. Phải thu khách hàng	131		147.128.510.715	131.755.225.504
2. Trả trước cho người bán	132		68.390.703.355	57.263.549.472
3. Các khoản phải thu khác	135	5	33.781.468.093	27.584.069.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.744.092.010)	(23.861.757.184)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**683.281.871.822**	**698.867.395.548**
1. Hàng tồn kho	141		683.480.078.623	699.065.602.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(198.206.801)	(198.206.801)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85.446.019.501**	**87.171.119.807**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.386.918	73.984.255
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	99.999.300
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	85.386.632.583	86.997.136.252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**200.145.853.821**	**201.881.818.533**
I. Tài sản cố định	**220**		**102.527.754.803**	**104.772.595.089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	29.978.663.747	32.114.055.147
- Nguyên giá	*222*		*77.323.308.604*	*77.544.564.956*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(47.344.644.857)*	*(45.430.509.809)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.664.916.093	3.724.425.037
- Nguyên giá	*228*		*4.690.894.383*	*4.690.894.383*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.025.978.290)*	*(966.469.346)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	68.884.174.963	68.934.114.905
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**65.650.421.724**	**67.112.002.782**
- Nguyên giá	241		93.874.132.392	93.647.554.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(28.223.710.668)	(26.535.551.668)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**25.546.710.639**	**25.273.703.639**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		35.769.176.000	35.496.169.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.222.465.361)	(10.222.465.361)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.420.966.655**	**4.723.517.023**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.337.244.015	4.639.794.383
2. Tài sản dài hạn khác	268		83.722.640	83.722.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.224.032.955.940**	**1.184.781.125.776**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.021.317.245.341**	**980.181.115.479**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**867.152.073.532**	**792.899.075.017**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	54.635.974.114	223.324.538.542
	2. Phải trả người bán	312		21.610.100.573	44.198.369.027
	3. Người mua trả tiền trước	313	14	719.750.085.879	468.421.342.652
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	16.936.316.908	4.021.326.564
	5. Phải trả người lao động	315		6.153.174.905	12.128.631.638
	6. Chi phí phải trả	316	16	8.204.206.216	11.355.335.989
	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	34.151.389.427	23.909.837.142
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.710.825.510	5.539.693.463
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**154.165.171.809**	**187.282.040.462**
	1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		85.232.525.686	88.956.037.500
	2. Phải trả dài hạn khác	333		11.035.420.000	3.714.379.100
	3. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	34.945.223.089
	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		514.368.625	656.498.275
	5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	19	1.283.103.780	1.283.103.780
	6. Doanh thu chưa thực hiện	338	20	56.099.753.718	57.726.798.718
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**202.715.710.599**	**204.600.010.297**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**202.715.710.599**	**204.600.010.297**
	1. Vốn điều lệ	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.018.600.532	54.018.600.532
	3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.395.834.172)	(2.395.834.172)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.614.310.595	44.614.310.595
	5. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.957.574.266	16.957.574.266
	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		126.108.219	126.108.219
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.394.951.159	11.279.250.857
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.224.032.955.940**	**1.184.781.125.776**

Đinh Tiến Nhượng	**Lê Cao Khả**	**Đặng Minh Huệ**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Người lập biểu**	**Kế toán trưởng**

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**209.265.969.865**	**180.118.100.540**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**209.265.969.865**	**180.118.100.540**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	187.281.988.361	165.994.668.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**21.983.981.504**	**14.123.431.919**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	744.963.921	2.089.436.363
7. Chi phí tài chính	22	25	2.240.301.391	1.704.040.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.240.301.391*	*683.134.931*
8. Chi phí bán hàng	24		842.592.216	519.897.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.610.331.992	5.905.436.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**9.035.719.826**	**8.083.494.913**
11. Thu nhập khác	31		671.176.409	4.250.636.464
12. Chi phí khác	32		141.029.121	3.176.115.861
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**530.147.288**	**1.074.520.603**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.565.867.114**	**9.158.015.516**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.012.090.765	1.823.699.833
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**7.553.776.349**	**7.334.315.683**
- Lợi nhuận sau thuế phải trả các bên liên danh			-	5.294.984.288
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3			7.553.776.349	2.039.331.395
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	952	257

Đinh Tiến Nhượng	**Lê Cao Khả**	**Đặng Minh Huệ**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Người lập biểu**	**Kế toán trưởng**

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***9.565.867.114***	***9.158.015.516***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.929.626.033	5.093.240.644
- Các khoản dự phòng	03	5.165.438.606	1.534.296.446
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.244.537.610)	(3.021.936.990)
- Chi phí lãi vay	06	2.240.301.391	683.134.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***19.656.695.534***	***13.446.750.547***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(31.042.512.721)	(20.611.041.812)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	15.585.523.726	46.976.667.292
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	247.756.680.811	(39.279.439.003)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.682.852.295)	331.466.560
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.347.630.570)	(15.041.035.496)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.329.281.745)	(4.845.810.748)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.425.273.650)	(1.147.197.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**236.171.349.090**	**(20.169.640.060)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(296.638.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	300.000.000	3.992.990.108
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	963.415.140
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	800.142.056	653.996.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**803.504.056**	**5.610.401.643**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.093.819.350	47.432.030.562
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(210.727.606.867)	(39.588.318.501)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(3.858.149.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(207.491.936.967)**	**7.843.712.061**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**29.482.916.179**	**(6.715.526.356)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.119.704.464**	**8.120.211.185**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**33.602.620.643**	**1.404.684.829**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đinh Tiến Nhượng	**Lê Cao Khả**	**Đặng Minh Huệ**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Người lập biểu**	**Kế toán trưởng**

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - VINACONEX 3 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1049/QĐ-BXD ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 3 - doanh nghiệp Nhà nước, thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 3. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0101311837 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 249 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 708 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.020).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác chợ B.O.T (Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế 110KV;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất, gia công, lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các loại kết cấu bê tông, cấu kiện thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, chữa cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng, sản xuất đồ gỗ hàng tiêu dùng; tư vấn đầu tư xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng và kinh doanh xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị thương hiệu Vinaconex được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn tại huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 50 năm.

Thương hiệu Vinaconex được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính là 10 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20-30 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh khoản mua cổ phần của các công ty với mục đích đầu tư dài hạn và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư này. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào phát sinh, theo đó Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	742.148.496	1.879.619.671
Tiền gửi ngân hàng	31.660.472.147	1.940.084.793
Các khoản tương đương tiền	1.200.000.000	300.000.000
	33.602.620.643	**4.119.704.464**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Một thành viên Mai Động (i)	24.198.454.622	24.198.454.622
- Tạm ứng lợi nhuận từ hoạt động liên danh	*24.550.000.000*	*24.550.000.000*
- Cho vay (ii)	*13.000.000.000*	*13.000.000.000*
- Di dời cơ sở sản xuất, giải phóng mặt bằng Dự án 310 Minh Khai	*19.379.905.000*	*19.379.905.000*
- Lãi cho vay	*4.561.658.000*	*4.561.658.000*
- Khoản phải thu khác	*11.272.561.000*	*11.272.561.000*
- Bù trừ lợi nhuận phải trả từ Nhà 21 tầng - Dự án 310 Minh Khai (iii)	*(29.484.420.264)*	*(29.484.420.264)*
- Bù trừ lợi nhuận phải trả từ Tòa nhà 15T1, 15T2 và Nhà 21 tầng - Dự án 310 Minh Khai (iii)	*(19.081.249.114)*	*(19.081.249.114)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC (i)	2.930.472.638	2.930.472.638
- Tạm ứng lợi nhuận từ hoạt động liên danh	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- Bù trừ lợi nhuận phải trả từ Tòa nhà 15T1 và 15T2 - Dự án 310 Minh Khai (iii)	*(7.069.527.362)*	*(7.069.527.362)*
Cổ tức đầu tư	324.453.552	324.453.552
Lãi tiền gửi	10.000.000	65.178.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trên số tiền nhận ứng trước	6.198.957.834	-
Phải thu khác	119.129.447	65.510.685
	33.781.468.093	**27.584.069.632**

(i) Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC là các bên liên danh với Công ty để thực hiện Dự án 310 Minh Khai. Căn cứ Hợp đồng liên danh số 135LD/CT3 ngày 20 tháng 9 năm 2008 giữa Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC với Công ty, các bên tham gia góp vốn để cùng thực hiện Dự án 310 Minh Khai - Thành phố Hà Nội. Ba bên thỏa thuận việc phân chia lợi nhuận hoặc rủi ro thông qua việc thực hiện hợp đồng như sau: Công ty TNHH Một thành viên Mai Động: 40%; Công ty Cổ phần Xây dựng số 3: 45% và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC: 15%.

(ii) Cho Công ty TNHH Một thành viên Mai Động vay theo 04 hợp đồng vay vốn ký ngày 19 tháng 5 năm 2009, ngày 10 tháng 7 năm 2009, ngày 12 tháng 8 năm 2009 và ngày 18 tháng 8 năm 2009. Lãi suất cho vay là 1,06%/tháng. Thời hạn hoàn trả là khi Công ty TNHH Một thành viên Mai Động nhận được tiền hiệu quả từ Dự án 310 Minh Khai - Thành phố Hà Nội.

(iii) Bù trừ với phần lợi nhuận phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC sau khi bán 168 căn hộ của Tòa nhà 15T2, 145 căn hộ của Tòa nhà 15T1 và diện tích văn phòng của Tòa nhà 21 tầng thuộc Dự án 310 Minh Khai.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.039.635.459	6.486.066.827
Công cụ, dụng cụ	196.476.045	206.863.834
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	676.138.142.840	691.258.640.046
- Trong đó:		
Dự án Khu đô thị Trung Văn	*435.521.298.270*	*434.264.845.063*
Dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	*124.622.821.515*	*108.857.965.916*
Dự án 310 Minh Khai	*38.301.804.603*	*44.444.040.327*
Các công trình xây lắp	*58.061.059.292*	*83.558.351.646*
Dự án Khu đô thị Thái Bình	*18.142.658.955*	*16.687.563.472*
Các công trình khác	*1.488.500.205*	*3.445.873.622*
Thành phẩm	1.105.824.279	1.114.031.642
Cộng	**683.480.078.623**	**699.065.602.349**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(198.206.801)	(198.206.801)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**683.281.871.822**	**698.867.395.548**

Chi phí lãi vay trực tiếp của các khoản vay phục vụ cho các công trình Công ty thi công được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Chi phí lãi vay đã vốn hóa trong kỳ của các công trình trên là 10.825.441.760 VND (chi phí lãi vay đã vốn hóa lũy kế đến ngày 30/6/2014 là 116.614.042.048 VND).

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng cho các đội thi công	85.386.632.583	86.997.136.252
	85.386.632.583	**86.997.136.252**

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện các khoản tạm ứng cho các tổ đội thi công công trình. Việc quyết toán các khoản tạm ứng này phụ thuộc vào việc quyết toán các công trình với chủ đầu tư. Ban Giám đốc đánh giá rằng sau khi quyết toán công trình với chủ đầu tư, các khoản tạm ứng này sẽ được thu hồi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản tạm ứng cho các tổ đội với số tiền là 3.955.347.627 VND (31/12/2013: 2.205.386.120 VND) cho các khoản công nợ đánh giá là khó có khả năng thu hồi.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	19.741.773.923	27.895.232.398	29.178.330.018	729.228.617	77.544.564.956
Mua trong kỳ	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(341.256.352)	-	-	(341.256.352)
Tại ngày 30/6/2014	19.741.773.923	27.673.976.046	29.178.330.018	729.228.617	77.323.308.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	7.195.195.201	20.033.394.779	17.628.016.099	573.903.730	45.430.509.809
Khấu hao trong kỳ	391.679.889	695.609.983	1.062.680.217	31.988.000	2.181.958.089
Thanh lý, nhượng bán	-	(267.823.041)	-	-	(267.823.041)
Tại ngày 30/6/2014	7.586.875.090	20.461.181.721	18.690.696.316	605.891.730	47.344.644.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	**12.154.898.833**	**7.212.794.325**	**10.487.633.702**	**123.336.887**	**29.978.663.747**
Tại ngày 31/12/2013	**12.546.578.722**	**7.861.837.619**	**11.550.313.919**	**155.324.887**	**32.114.055.147**

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp tòa nhà trụ sở của Công ty tại 249 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 7.056.871.043 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.309.626.043 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 với giá trị là 18.074.255.796 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 16.483.584.157 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu Vinaconex VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	4.375.894.383	315.000.000	4.690.894.383
Tại ngày 30/6/2014	4.375.894.383	315.000.000	4.690.894.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	705.501.346	260.968.000	966.469.346
Khấu hao trong kỳ	43.758.944	15.750.000	59.508.944
Tại ngày 30/6/2014	749.260.290	276.718.000	1.025.978.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	**3.626.634.093**	**38.282.000**	**3.664.916.093**
Tại ngày 31/12/2013	**3.670.393.037**	**54.032.000**	**3.724.425.037**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.884.174.963	68.934.114.905
Trong đó		
Dự án chợ Bo - Thái Bình	*992.631.255*	*992.631.255*
Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	*-*	*49.939.942*
Dự án mở đường vào khu Trung Văn	*66.326.145.572*	*66.326.145.572*
Dự án kho Thụy Phương	*1.352.936.500*	*1.352.936.500*
Chi phí xây dựng cơ bản khác	*212.461.636*	*212.461.636*
	68.884.174.963	**68.934.114.905**

Chi phí lãi vay trực tiếp của các khoản vay phục vụ cho các công trình Công ty thi công được vốn hóa theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Chi phí lãi vay đã vốn hóa trong kỳ của các công trình trên là 0 VND (chi phí lãi vay đã vốn hóa lũy kế đến ngày 30/6/2014 là 1.883.080.472 VND).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đất và Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	93.647.554.450
Tăng trong kỳ	226.577.942
Tại ngày 30/6/2014	93.874.132.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	26.535.551.668
Trích khấu hao trong kỳ	1.688.159.000
Tại ngày 30/6/2014	28.223.710.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	**65.650.421.724**
Tại ngày 31/12/2013	**67.112.002.782**

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng nhằm mục đích cho thuê tại các chợ Thương (Bắc Giang), chợ Phương Lâm (Hòa Bình), chợ Bo (Thái Bình) và giá trị thửa đất tại ô số 57 Lô C khu đô thị Đại Kim, Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán. Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 36 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2.494.176.000	2.494.176.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	3.500.000.000	3.226.993.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	9.775.000.000	9.775.000.000
Cộng	**35.769.176.000**	**35.496.169.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (i)	(10.222.465.361)	(10.222.465.361)
	25.546.710.639	**25.273.703.639**

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính trước soát xét của các công ty trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) mà Công ty phải gánh chịu do báo cáo tài chính sau soát xét có thay đổi so với báo cáo trước soát xét của các công ty này sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay cá nhân (*)	3.949.972.025	3.229.298.875
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.597.574.000	168.601.339.667
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	*-*	*116.767.751.551*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 (**)	*1.597.574.000*	*19.524.248.600*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*-*	*6.609.560.374*
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	*-*	*25.699.779.142*
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)	49.088.428.089	51.493.900.000
Tổng	**54.635.974.114**	**223.324.538.542**

(*) Các khoản vay cá nhân bao gồm các khoản vay sau:

- Các khoản vay để đầu tư xây dựng dự án "Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên", lãi suất tiền vay là 0,3%/tháng, thời hạn vay tính từ ngày vay đến ngày trả nợ.

- Các khoản vay cá nhân để đầu tư xây dựng án "Nhà CT2 Trung Văn", lãi suất tiền vay là 10%/năm, thời hạn vay tính từ ngày vay đến ngày trả nợ.

(**) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.161859/2013/HĐTDHM ngày 22 tháng 5 năm 2013. Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 50.000.000.000 VND và bão lãnh là 30.000.000.000 VND bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là ngày 22 tháng 5 năm 2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của doanh nghiệp, phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành, phục vụ hoạt động thi công xây lắp của doanh nghiệp. Lãi suất tiền vay theo quy định tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là tòa nhà trụ sở Công ty tại 249 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các cá nhân mua nhà dự án Trung Văn	432.124.443.657	192.944.337.628
Các cá nhân mua nhà dự án Phan Đình Phùng - Thái Nguyên	126.504.989.296	103.627.546.828
Các cá nhân mua nhà dự án 310 Minh Khai	51.639.014.750	46.351.642.731
Các cá nhân thuê ki - ốt dự án Trung Văn	16.360.660.000	-
Các cá nhân mua nhà dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	7.887.123.316	30.031.701.636
Các cá nhân mua nhà dự án đô thị Thái Bình	7.621.373.137	7.621.373.137
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	3.619.877.817	6.765.172.183
Các khoản người mua trả tiền trước khác	73.992.603.906	81.079.568.509
	719.750.085.879	**468.421.342.652**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	14.079.569.547	2.109.117.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.230.142.171	1.774.528.313
Thuế thu nhập cá nhân	122.722.618	36.240.418
Thuế tài nguyên	83.504.288	61.476.800
Các loại thuế khác	420.378.284	39.963.345
	16.936.316.908	**4.021.326.564**

(*) Theo Quyết định số 65/QĐ-TTr ngày 25 tháng 2 năm 2014 của Thanh tra tỉnh Thái Bình, Công ty phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với các hợp đồng thuộc dự án khu đô thị Thái Bình với số tiền là 3.347.845.010 VND. Giá trị thuế giá trị gia tăng phải nộp này được tính toán dựa trên số chênh lệch giữa giá trị lô đất bán do thanh tra tỉnh tính (bằng tổng diện tích hợp đồng nhân với đơn giá) và giá trị lô đất bán trong hợp đồng (bằng diện tích xây dựng nhân với đơn giá). Công ty đã tạm nộp khoản thuế này và đang ghi nhận vào phải thu khác do đang trong quá trình làm việc, thỏa thuận với các khách hàng.về việc nộp thuế bổ sung này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước tiền lương, tiền lương phép	832.639.000	2.176.489.000
Trích trước chi phí công trình 15T2, nhà 21 tầng - Dự án 310 Minh Khai	7.035.890.468	8.775.181.710
Trích trước chi phí lãi vay	58.167.802	308.198.005
Chi phí phải trả khác	277.508.946	95.467.274
	8.204.206.216	**11.355.335.989**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí bảo trì tòa nhà 15T1 và 15T2 - Dự án 310 Minh Khai	9.929.077.750	9.929.077.750
Nhận đặt cọc chuyển nhượng hạ tầng nhà trẻ dự án Trung Văn (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả khác	4.398.809.552	3.872.103.359
Phải trả các đội thi công	1.959.955.427	3.174.415.342
Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội (i)	7.456.282.596	780.512.614
Bảo hiểm xã hội	657.619.298	659.651.340
Bảo hiểm y tế	276.762.718	237.574.668
Kinh phí công đoàn	259.179.125	149.007.278
Bảo hiểm thất nghiệp	110.679.381	80.121.761
Cổ tức phải trả	4.103.023.580	27.373.030
	34.151.389.427	**23.909.837.142**

(i) Theo Hợp đồng kinh tế số 61/CT3-ĐTKD ngày 10 tháng 01 năm 2003 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 180/CT3-ĐTKD về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Hợp đồng số 61/CT3-ĐTKD, Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội được đầu tư vốn vào Dự án khu nhà ở xã Trung Văn theo suất đầu tư cụ thể là 04 nhà khu thấp tầng, liền kề BT4, 01 nhà khu biệt thự BT2, 40 căn hộ thuộc tầng 5 và tầng 11 khu cao tầng CT2 với tổng giá trị là 88.484.674.824 VND. Công ty có trách nhiệm hỗ trợ Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội làm các thủ tục giao dịch qua sàn bất động sản, ký kết, thu tiền các hợp đồng mua bán theo đúng giá trị hợp đồng đã ký với khách hàng. Số tiền thu được của các căn hộ trên sau khi đối trừ phần vốn góp đầu tư tương ứng của các đợt và 2% kinh phí bảo trì tính trên phần sở hữu chung của giá trị hợp đồng mua bán, phần giá trị còn lại Công ty có trách nhiệm chuyển trả Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Liên hiệp Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nội đã đầu tư 44.318.531.396 VND và đã nhận 36.862.249.000 VND tiền bán căn hộ từ Công ty từ số tiền thu được của các căn hộ.

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng khu đất nhà trẻ giữa Công ty và Công ty TNHH Giáo dục HIMS, Công ty đồng ý chuyển nhượng lô đất có ký hiệu NT với diện tích 4.061 m^2 được quy hoạch làm nhà trẻ thuộc dự án khu nhà ở Trung Văn do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị chuyển nhượng là 10.964.700.000 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 đã nhận đặt cọc của Công ty TNHH Giáo dục HIMS 5.000.000.000 VND và đang làm việc với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển nhượng lô đất này.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy	-	34.088.428.089
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	-	856.795.000
	-	**34.945.223.089**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	49.088.428.089	51.493.900.000
Trong năm thứ hai	-	34.945.223.089
	49.088.428.089	**86.439.123.089**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	49.088.428.089	51.493.900.000
Số phải trả sau 12 tháng	**-**	**34.945.223.089**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thể hiện khoản dự phòng bảo hành cho Dự án 302 Dịch Vọng và Công trình 15T2 - Dự án 310 Minh Khai, Công ty trích lập dự phòng theo đánh giá của Ban Giám đốc về nghĩa vụ bảo hành có thể phát sinh cho các Dự án đã hoàn thành theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án chợ Bo (Thái Bình)	11.000.277.564	11.497.250.564
Dự án chợ Phương Lâm (Hòa Bình)	24.598.136.085	25.103.971.132
Dự án chợ Thương (Bắc Giang)	20.501.340.069	21.125.577.022
	56.099.753.718	**57.726.798.718**

Thể hiện doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ tiền nhận trước về cho thuê các ki-ốt của Công ty tại các chợ Thương (Bắc Giang), chợ Phương Lâm (Hòa Bình) và chợ Bo (Thái Bình).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	**80.000.000.000**	**54.018.600.532**	**(2.395.834.172)**	**44.614.310.595**	**16.432.328.266**	**126.108.219**	**12.677.355.343**	**205.472.868.783**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.663.800.684	14.663.800.684
Trích các quỹ	-	-	-	-	525.246.000	-	(2.571.120.882)	(2.045.874.882)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(7.933.800.000)	(7.933.800.000)
Lợi nhuận phải trả các bên liên danh	-	-	-	-	-	-	(5.294.984.288)	(5.294.984.288)
Thù lao HĐQT, BKS, khác	-	-	-	-	-	-	(262.000.000)	(262.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	**80.000.000.000**	**54.018.600.532**	**(2.395.834.172)**	**44.614.310.595**	**16.957.574.266**	**126.108.219**	**11.279.250.857**	**204.600.010.297**
Tại ngày 01/01/2014	**80.000.000.000**	**54.018.600.532**	**(2.395.834.172)**	**44.614.310.595**	**16.957.574.266**	**126.108.219**	**11.279.250.857**	**204.600.010.297**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.553.776.349	7.553.776.349
Trích các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	(1.228.276.047)	(1.228.276.047)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(7.933.800.000)	(7.933.800.000)
Thù lao HĐQT, BKS, khác	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	**80.000.000.000**	**54.018.600.532**	**(2.395.834.172)**	**44.614.310.595**	**16.957.574.266**	**126.108.219**	**9.394.951.159**	**202.715.710.599**

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 3 năm 2014 về việc phân phối lợi nhuận năm 2013.

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101311837 thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 3 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn điều lệ			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2014		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.080.000	51%	40.800.000.000	4.080.000	51%	40.800.000.000
- Ông Nguyễn Lưu Thụy	1.626.600	20%	16.266.000.000	1.626.600	20%	16.266.000.000
- Các cổ đông khác	2.293.400	29%	22.934.000.000	2.293.400	29%	22.934.000.000
	8.000.000	100%	**80.000.000.000**	**8.000.000**	100%	**80.000.000.000**

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 3 năm 2014, Công ty chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 7.933.800.000 VND. Số cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong kỳ là 3.858.149.450 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	66.200	66.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*66.200*	*66.200*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.933.800	7.933.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*7.933.800*	*7.933.800*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

e. Các Quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 3 năm 2014, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.107.025.563 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2013.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	151.162.105.806	116.038.988.547
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.744.239.835	42.549.102.976
Doanh thu bán bê tông	16.311.030.013	13.701.382.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.048.594.211	7.828.626.621
	209.265.969.865	**180.118.100.540**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	133.926.282.267	100.301.688.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.252.143.192	40.520.232.106
Giá vốn của bê tông đã bán	14.660.855.282	17.040.210.560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.442.707.620	8.132.537.955
	187.281.988.361	**165.994.668.621**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.963.921	223.936.363
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức lợi nhuận được chia	420.000.000	1.865.500.000
	744.963.921	**2.089.436.363**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	2.240.301.391	683.134.931
Chi phí tài chính khác	-	1.020.905.274
	2.240.301.391	**1.704.040.205**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**9.565.867.114**	**9.158.015.516**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(420.000.000)**	**(1.863.216.186)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(420.000.000)	(1.865.500.000)
Cộng: Lỗ của công ty con	-	2.283.814
Thu nhập chịu thuế	**9.145.867.114**	**7.294.799.330**
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.012.090.765**	**1.823.699.833**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	102.562.427.858	82.553.486.037
Chi phí nhân công	23.233.602.418	26.864.101.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.929.626.033	5.093.240.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.405.426	753.895.831
Chi phí khác bằng tiền	7.686.457.916	7.314.406.836
	139.208.519.651	**122.579.131.285**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.553.776.349	2.039.331.395
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.933.800	7.933.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	952	257

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	54.635.974.114	258.269.761.631
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	33.602.620.643	4.119.704.464
Nợ thuần	21.033.353.471	254.150.057.167
Vốn chủ sở hữu	202.715.710.599	204.600.010.297
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,10	1,24

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.602.620.643	4.119.704.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.165.886.798	135.477.537.952
Đầu tư dài hạn	25.546.710.639	25.273.703.639
Tổng cộng	**212.315.218.080**	**164.870.946.055**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.635.974.114	258.269.761.631
Phải trả người bán và phải trả khác	150.725.195.164	159.652.267.722
Chi phí phải trả	8.204.206.216	11.355.335.989
Tổng cộng	**213.565.375.494**	**429.277.365.342**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc xem xét và đánh giá các chi phí phát sinh để thực hiện các biện pháp phong ngừa rủi ro có thể cao hơn rủi ro tiềm tàng khi có các biến động về lãi suất và giá của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty có các khoản đầu tư dài hạn với tổng giá trị đầu tư là 35.769.176.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có rủi ro tín dụng với một số khoản phải thu khách hàng và đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này và đã trích lập dự phòng với số tiền là 27.744.092.010 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.602.620.643	-	33.602.620.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.165.886.798	-	153.165.886.798
Đầu tư dài hạn	-	25.546.710.639	25.546.710.639
Tổng cộng	**186.768.507.441**	**25.546.710.639**	**212.315.218.080**
30/6/2014			
Các khoản vay	54.635.974.114	-	54.635.974.114
Phải trả người bán và phải trả khác	54.457.249.478	96.267.945.686	150.725.195.164
Chi phí phải trả	8.204.206.216	-	8.204.206.216
Tổng cộng	**117.297.429.808**	**96.267.945.686**	**213.565.375.494**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**69.471.077.633**	**(70.721.235.047)**	**(1.250.157.414)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.119.704.464	-	4.119.704.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.477.537.952	-	135.477.537.952
Đầu tư dài hạn	-	25.273.703.639	25.273.703.639
Tổng cộng	**139.597.242.416**	**25.273.703.639**	**164.870.946.055**
31/12/2013			
Các khoản vay	223.324.538.542	34.945.223.089	258.269.761.631
Phải trả người bán và phải trả khác	46.132.609.718	92.670.416.600	138.803.026.318
Chi phí phải trả	11.355.335.989	-	11.355.335.989
Tổng cộng	**280.812.484.249**	**127.615.639.689**	**408.428.123.938**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(141.215.241.833)**	**(102.341.936.050)**	**(243.557.177.883)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

Các công trình của Công ty chủ yếu được thi công trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	87.025.295	91.059.495

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Trong vòng một năm	174.050.590	182.118.990
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	696.202.360	728.475.960
Sau năm năm	2.862.676.745	2.909.360.040
	3.732.929.695	**3.819.954.990**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 486 m^2 tại 249 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với đơn giá thay đổi theo thời điểm. Hợp đồng thuê đất số 06-99/ĐCNĐ-HĐTĐTN ngày 29 tháng 4 năm 1999 được ký với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội có thời hạn thuê là 20 năm.

- Tổng số tiền thuê 9.035 m^2 tại tỉnh Thái Bình với đơn giá 2.500 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 30/HĐKT ngày 06 tháng 6 năm 2006 ký với Công ty Phát triển Hạ tầng khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình có thời hạn thuê là 50 năm.

- Tổng số tiền thuê 84.622 m^2 tại xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với đơn giá 545 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 01/HĐ/TĐ ngày 24 tháng 7 năm 2003 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên có thời hạn thuê là 50 năm.

- Tổng số tiền thuê 70.935 m2 tại xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với đơn giá 60 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 149/HĐTĐ ngày 8 tháng 6 năm 2006 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên có thời hạn thuê là 50 năm.

32. THÔNG TIN HỢP ĐỒNG LIÊN DANH

Căn cứ Hợp đồng liên danh số 135LD/CT3 ký ngày 20 tháng 9 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 với các bên liên danh là Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC về việc đầu tư Dự án 310 Minh Khai - Thành phố Hà Nội ("Dự án 310 Minh Khai"). Theo Hợp đồng này, các bên góp vốn để cùng thực hiện Dự án 310 Minh Khai. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận thông qua việc thực hiện hợp đồng như sau: Công ty Cổ phần Xây dựng số 3: 45%, Công ty TNHH Một thành viên Mai Động: 40% và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Xây dựng HJC: 15%.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Ban quản lý Dự án đường Láng Hòa Lạc	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.040.000.000	4.046.238.000
Nhận cổ tức		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	420.000.000	465.500.000
Lãi tiền gửi		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	1.106.017
Lãi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	1.051.801.168	3.642.278.273
Bán hàng		
Ban Quản lý Dự án đường Láng Hòa Lạc	-	3.791.268.091

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	199.880.600	199.880.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	-	-
Ban Quản lý Dự án đường Láng Hòa Lạc	3.590.942.545	3.590.942.545
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	24.453.552	24.453.552
Phải trả		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	333.980.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	51.893.000	51.893.000
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	-	661.030.800
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	682	71.532.682
Vay ngắn hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	25.699.779.142
Đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2.494.176.000	2.494.176.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	3.500.000.000	3.226.993.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	9.775.000.000	9.775.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lương, tiền thưởng, các khoản phúc lợi khác	568.375.000	597.987.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Đinh Tiến Nhượng	**Lê Cao Khả**	**Đặng Minh Huệ**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Người lập biểu**	**Kế toán trưởng**

Ngày 19 tháng 8 năm 2014